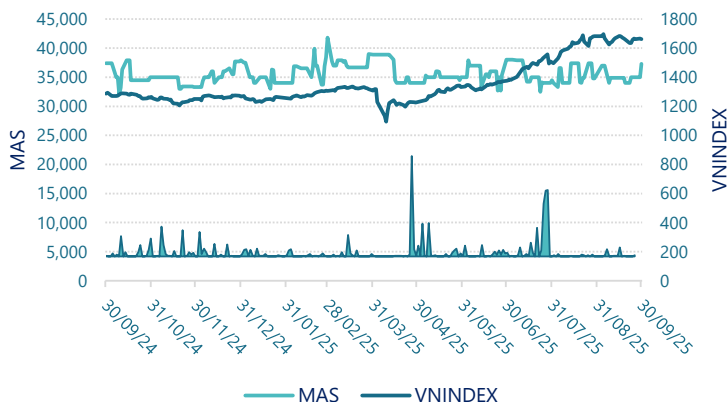




CTCP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng (HNX: MAS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	37,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,000
SL cổ phiếu LH	4,267,683
KLGD BQ 20 phiên (CP)	385
% sở hữu nước ngoài	15.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	159
P/E	22.0
EPS	1,693

DT thuần

Q3/25

67.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.50 | 12.6%

YoY: ▲ 19.1 | 39.8%

LN sau thuế

Q3/25

1.98

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.77 | -47.3%

YoY: ▲ 0.52 | 35.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

3.2%

DT thuần

9T 2025

169

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 28.0 | 20.1%

LN sau thuế

9T 2025

7.07

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.09 | -1.2%

ROE

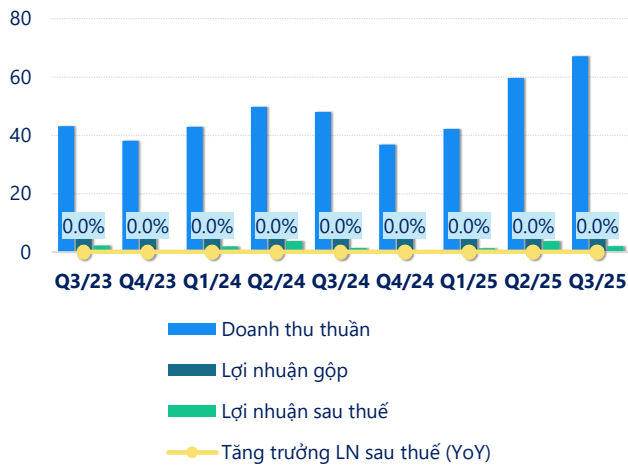
Q3/25

19.3%

+/- YoY: ▼ 3.4%

tỷ VNĐ

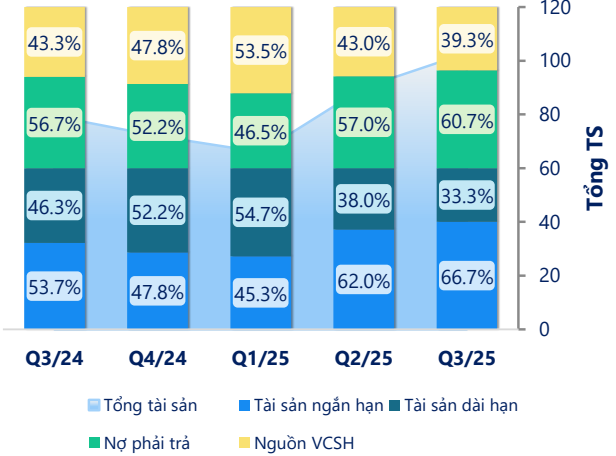
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

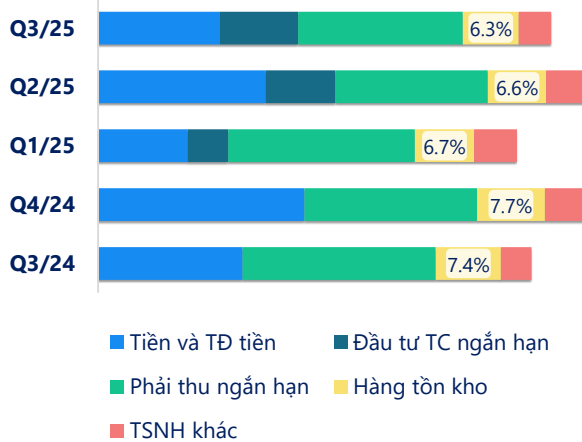
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



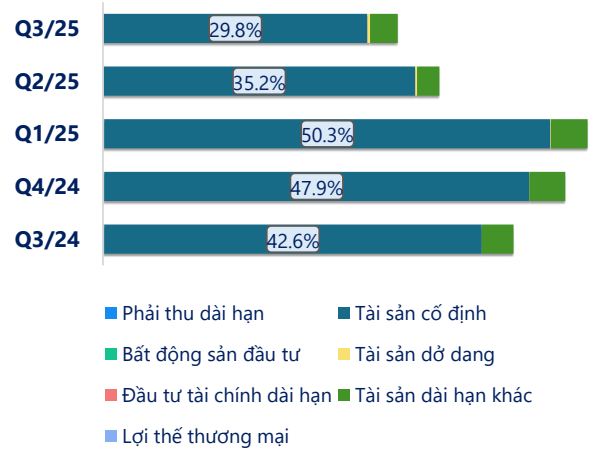
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

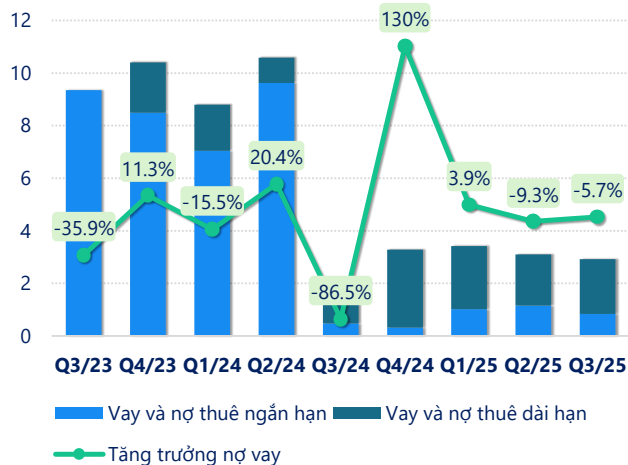
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

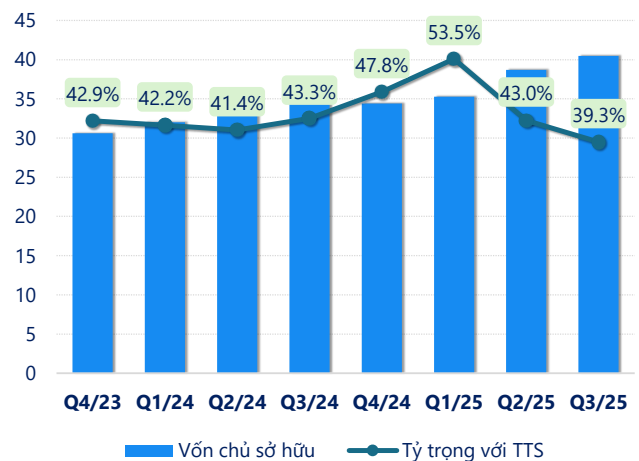
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

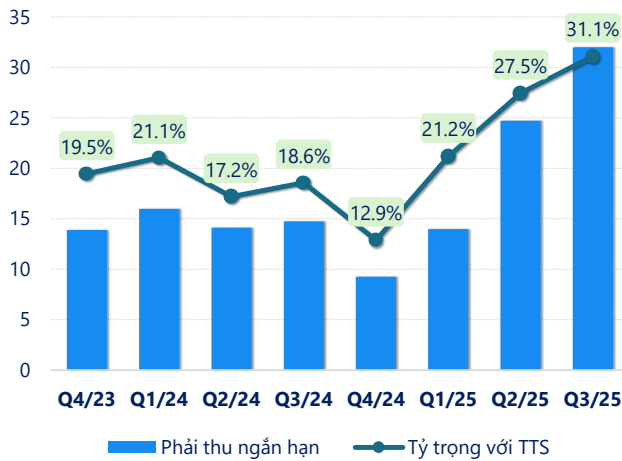
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



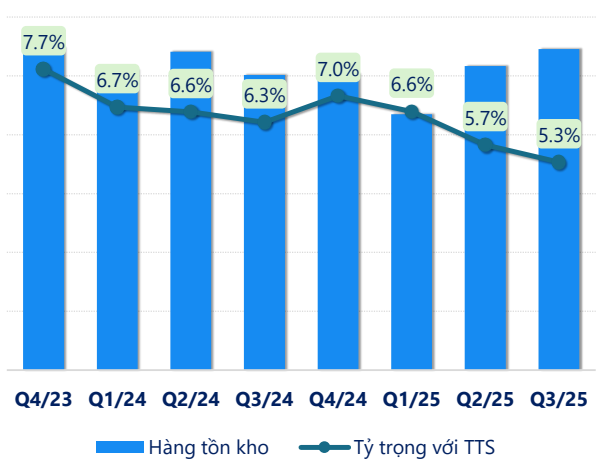
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


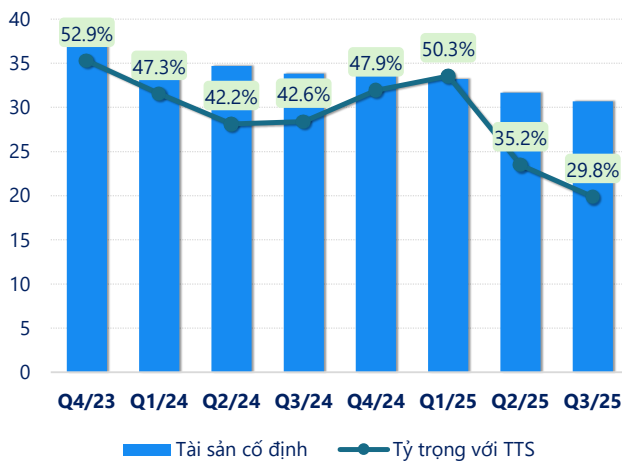
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


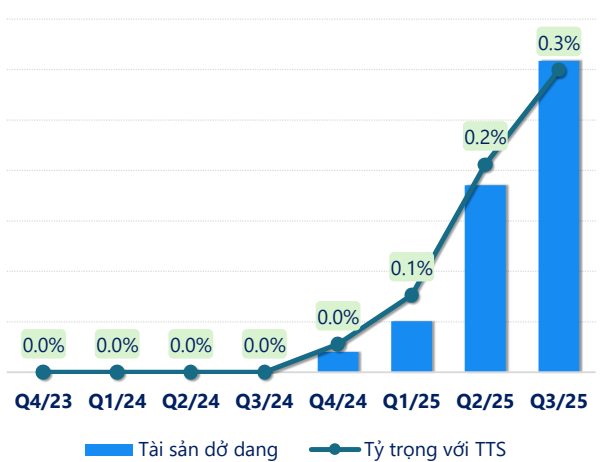
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

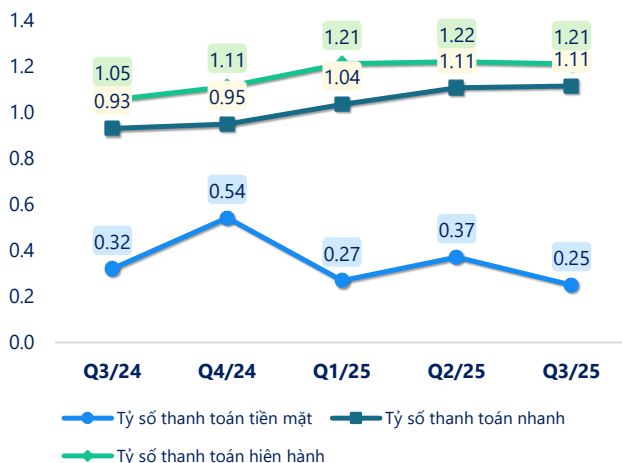
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

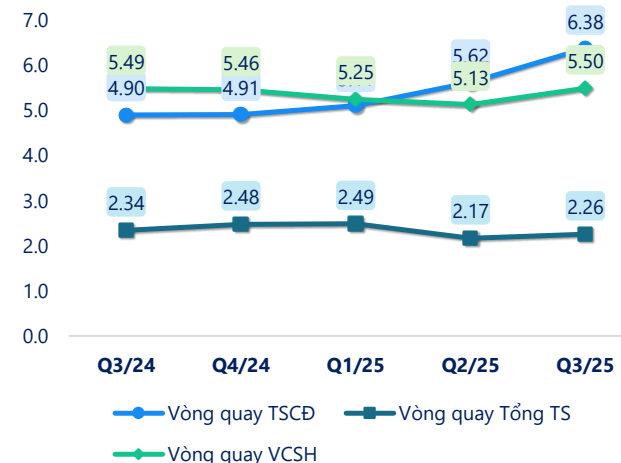
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	79.4	71.9	66.0	90.0	103
Tài sản ngắn hạn	42.6	34.4	29.9	55.8	68.7
Tiền và tương đương tiền	12.9	16.8	6.65	17.0	14.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.00	0	2.00	6.00	15.0
Phải thu ngắn hạn	14.7	9.26	14.0	24.7	32.0
Hàng tồn kho	5.02	5.03	4.35	5.17	5.46
Tài sản ngắn hạn khác	2.92	3.34	2.92	2.93	2.05
Tài sản dài hạn	36.8	37.5	36.1	34.2	34.2
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.11	0.03	0.03
Tài sản cố định	33.8	34.5	33.2	31.7	30.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.02	0.05	0.19	0.31
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.83	2.93	2.72	2.27	3.20
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	45.0	37.5	30.7	51.3	62.4
Nợ ngắn hạn	40.4	30.9	24.7	45.7	56.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.48	0.32	1.02	1.15	0.84
Phải trả người bán ngắn hạn	9.11	9.58	9.12	12.3	11.2
Nợ dài hạn	4.59	6.61	6.04	5.58	5.72
Vay và nợ thuê dài hạn	0.95	2.97	2.40	1.94	2.08
Nguồn vốn chủ sở hữu	34.4	34.4	35.3	38.7	40.5
Vốn chủ sở hữu	34.4	34.4	35.3	38.7	40.5
Vốn điều lệ	42.7	42.7	42.7	42.7	42.7
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)